

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (chưa kiểm toán)**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008**

Đvt : Triệu đồng

		Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>1</b>	<b>8,458,614</b>	<b>3,335,063</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>	<b>2</b>	<b>3,224,539</b>	<b>3,878,785</b>
<b>III</b>	<b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>3</b>	<b>7,108,594</b>	<b>4,656,456</b>
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		7,077,736	4,655,106
2	Cho vay các TCTD khác		31,042	1,350
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		(184)	-
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>4</b>	<b>747,498</b>	<b>4,142,069</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		798,962	4,155,081
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(51,464)	(13,012)
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>5</b>	<b>6,928</b>	<b>4,911</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>6</b>	<b>34,534,547</b>	<b>35,200,574</b>
1	Cho vay khách hàng		34,786,299	35,378,147
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	7	(251,752)	(177,573)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>8</b>	<b>9,345,944</b>	<b>9,173,801</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		8,575,045	7,249,397
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		915,090	1,927,916
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(144,191)	(3,512)
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>789,286</b>	<b>1,495,608</b>
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		74,804	130,630
3	Đầu tư vào công ty liên kết		81,939	80,652
4	Đầu tư dài hạn khác		633,759	1,284,326
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(1,216)	-
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>1,696,287</b>	<b>1,019,813</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	10	912,281	590,400
a	Nguyên giá TSCĐ		1,068,778	705,281
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(156,497)	(114,881)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	11	23,709	22,831
a	Nguyên giá TSCĐ		29,591	25,642
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(5,882)	(2,811)
3	Tài sản cố định vô hình	12	760,297	406,582
a	Nguyên giá TSCĐ		796,756	427,733
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(36,459)	(21,151)
<b>X</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	Nguyên giá BĐS đầu tư		-	-
	Hao mòn BĐS đầu tư (*)		-	-
<b>XI</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>14</b>	<b>2,643,798</b>	<b>1,665,795</b>
1	Các khoản phải thu		1,439,322	625,001
2	Các khoản lãi, phí phải thu		728,082	705,195
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		476,394	335,599
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		-	-
			-----	-----
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>68,556,035</b>	<b>64,572,875</b>
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>16</b>	<b>52,161</b>	<b>750,177</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác</b>	<b>17</b>	<b>4,488,355</b>	<b>4,508,977</b>
1	Tiền gửi của các TCTD khác		1,007,036	4,073,977

2	Vay các TCTD khác		3,481,319	435,000
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>18</b>	<b>46,129,830</b>	<b>44,231,944</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>5</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>19</b>	<b>1,014,462</b>	<b>1,003,293</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>20</b>	<b>7,659,063</b>	<b>5,197,380</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>21</b>	<b>1,339,154</b>	<b>1,531,445</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		869,111	588,853
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		442,479	914,401
4	Dự phòng rủi ro phải trả khác		27,564	28,191
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>60,683,025</b>	<b>57,223,216</b>
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>23</b>	<b>7,873,010</b>	<b>7,349,659</b>
1	Vốn của TCTD		5,977,579	5,662,485
a	Vốn điều lệ		5,115,831	4,448,814
b	Vốn đầu tư XDCCB		795	795
c	Thặng dư vốn cổ phần		1,212,723	1,212,723
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(351,923)	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		153	153
2	Quỹ của TCTD		814,449	452,645
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		1,080,983	1,234,529
<b>IX</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>			
	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>68,556,035</b>	<b>64,572,875</b>

<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
<b>I</b>	<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>		<b>3,611,471</b>	<b>6,851,611</b>
1	Bảo lãnh vay vốn		15,039	15,000
2	Cam kết trong nghiệp vụ LC		2,829,215	6,138,163
3	Bảo lãnh khác		767,217	698,448
<b>II</b>	<b>Cam kết đưa ra</b>			
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng			
2	Cam kết khác			

-----  
 Nguyễn Viết An  
 Người lập

-----  
 Lê Hùng Cường  
 Kế toán trưởng

-----  
 Trần Xuân Huy  
 Tổng Giám Đốc  
 Ngày 23 tháng 01 năm 2009

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (chưa kiểm toán)**  
**CỦA NĂM 2008 KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008**

Đvt : Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản TN tương tự	24	1,812,872		7,150,185	3,383,002
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(1,547,675)		(6,009,284)	(2,231,130)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>265,197</b>		<b>1,140,901</b>	<b>1,151,872</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26.1	66,350		635,927	291,083
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	26.2	30,771		(73,578)	(97,685)
<b>II</b>	<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>97,121</b>		<b>562,349</b>	<b>193,398</b>
<b>III</b>	<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng</b>	27	<b>252,048</b>		<b>512,480</b>	<b>100,815</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	28	<b>3,433</b>		<b>141,865</b>	<b>599,873</b>
<b>V</b>	<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	29	<b>(84,912)</b>		<b>(94,519)</b>	<b>208,599</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		48,490		216,011	6,050
6	Chi phí hoạt động khác		(25,346)		(82,116)	(2,514)
<b>VI</b>	<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>	31	<b>23,144</b>		<b>133,895</b>	<b>3,536</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần</b>	30	<b>95,626</b>		<b>191,202</b>	<b>183,490</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí quản lý chung</b>	32	<b>(350,984)</b>		<b>(1,270,976)</b>	<b>(741,225)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>300,673</b>		<b>1,317,197</b>	<b>1,700,358</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>(9,213)</b>		<b>(74,097)</b>	<b>(118,387)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>291,461</b>		<b>1,243,100</b>	<b>1,581,971</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(35,748)		(173,961)	(184,074)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-		-	-
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(35,748)</b>		<b>(173,961)</b>	<b>(184,074)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>255,712</b>		<b>1,069,139</b>	<b>1,397,897</b>
<b>XIV</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>					
<b>XV</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>				<b>2,093</b>	<b>2,732</b>

(\*) Do trong năm 2008 NH chia cổ tức bằng cổ phiếu nên theo qui định phải điều chỉnh lại số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân của năm trước, vì vậy EPS năm 2007 có thay đổi.

 -----  
 Nguyễn Việt An  
 Người lập

 -----  
 Lê Hùng Cường  
 Kế toán trưởng

 -----  
 Trần Xuân Huy  
 Tổng Giám Đốc  
 Ngày 23 tháng 01 năm 2009

Mã chứng khoán : STB

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT** (chưa kiểm toán)  
**CỦA NĂM 2008 KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đvt : Triệu đồng

		Năm 2008	Năm 2007
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế	1,243,100	1,581,971
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	82,884	47,550
03	Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá đầu tư tăng thêm/(hoàn nhập) trong năm	254,444	134,911
04	Lãi và phí phải thu	(468,583)	(450,464)
05	Lãi và phí phải trả	507,535	419,955
06	(Lãi)/lỗ do thanh lý tài sản cố định	(117,317)	1,132
07	(Lãi)/lỗ do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		
08	(Lãi)/lỗ do thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, góp vốn dài hạn	(238,578)	(392,089)
09	(Lãi)/lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
10	Các điều chỉnh khác	-	-
		<b>1,263,484</b>	<b>1,342,966</b>
<b>LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG</b>			
<b>Thay đổi tài sản hoạt động</b>			
11	(Tăng)/giảm tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2,500,510	(2,812,714)
12	(Tăng)/giảm về kinh doanh chứng khoán	3,075,768	(10,977,012)
13	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(2,017)	(3,851)
14	(Tăng)/giảm cho vay khách hàng	591,488	(20,989,516)
15	Tăng/(giảm) lãi, phí phải thu	445,696	12,919
16	Tăng/giảm dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	-	-
17	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(723,315)	(373,079)
<b>Thay đổi công nợ hoạt động</b>			
18	Tăng/(giảm) nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(698,016)	643,177
19	Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	(20,008)	3,685,958
20	Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	1,897,886	26,720,364
21	Tăng/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
22	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	11,169	628,625
23	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	2,461,683	2,668,081
24	(Tăng)/giảm lãi, phí phải trả	(225,133)	(103,991)
25	Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(436,222)	583,590
		<b>10,142,972</b>	<b>1,025,517</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>			
26	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(208,678)	(133,739)
27	Chi từ các quỹ của ngân hàng	(193,559)	(81,613)
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>9,740,735</b>	<b>810,165</b>

<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01	Mua sắm tài sản cố định	(1,056,317)	(405,376)
02	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	179,112	1,680
03	Tiền chi từ thanh lý tài sản cố định	-	(2,812)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05	Tiền thu từ bán bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi do bán bất động sản đầu tư	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	603,736	(812,200)
08	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác	151,976	310,604
09	Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	155,501	151,927
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>34,008</b>	<b>(756,177)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
01	Tiền thu do tăng góp vốn hoặc phát hành cổ phiếu	-	3,163,073
02	Tiền thu do phát hành giấy tờ có giá, trái phiếu chuyển đổi (TPCĐ)	-	-
03	Tiền chi do thanh toán giấy tờ có giá, TPCĐ	-	-
04	Cổ tức đã trả cho các cổ đông, lợi nhuận đã chia	(683)	(44)
05	Chi mua cổ phiếu quỹ	(351,923)	-
06	Thu do bán cổ phiếu quỹ	-	-
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>(352,606)</b>	<b>3,163,029</b>
<b>IV</b>	<b>TĂNG/GIẢM TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>9,422,137</b>	<b>3,217,017</b>
<b>V</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 01 THÁNG 01</b>	<b>8,687,588</b>	<b>5,470,571</b>
<b>VI</b>	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
<b>VII</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (*)</b>	<b>18,109,725</b>	<b>8,687,588</b>

-----  
 Nguyễn Viết An  
 Người lập

-----  
 Lê Hùng Cường  
 Kế toán trưởng

-----  
 Trần Xuân Huy  
 Tổng Giám Đốc  
 Ngày 23 tháng 01 năm 2009

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM 2008 KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CHO NĂM 2008 KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6

**Mẫu số : B05a/TCTD-HN**

(Ban hành theo QĐ số 6/2007/QĐ-NHNN  
Ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Cho năm 2008 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008**

**I- Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**

1. Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cấp giấy phép hoạt động theo giấy phép Ngân hàng số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.
2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng Quản trị :

Ông Đặng Văn Thành	Chủ tịch
Bà Huỳnh Quế Hà	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Châu	Phó Chủ tịch
Ông Dominic Scriven	Thành viên
Ông Colin Simon Mansbridge	Thành viên (*)
Ông John Law	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Thành viên
Ông Đặng Hồng Anh	Thành viên
Ông Phạm Duy Cường	Thành viên
Ông Huỳnh Phú Kiệt	Thành viên (*)

(\*) được bầu chọn mới vào Hội Đồng Quản Trị trong cuộc họp Đại hội cổ đông năm 2007 .

Thành phần Ban Kiểm soát :

Ông Nguyễn Tấn Thành	Trưởng ban
Ông Lê Văn Tòng	Thành viên
Ông Doãn Bá Tùng	Thành viên

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Xuân Huy	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Xuân Nghiễm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Khánh Sinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Huỳnh	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông John Hing Vong	Phó Tổng Giám đốc

5. Trụ sở chính: 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngân hàng có 1 Trụ sở chính, 2 Sở giao dịch, 64 chi nhánh (trong đó có 1 chi nhánh tại nước Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào) và 180 Phòng giao dịch trải đều khắp cả nước Việt Nam, 1 văn phòng đại diện tại Trung Quốc. Ngoài ra, ngân hàng có 5 công ty con, 1 công ty liên doanh, 1 công ty liên kết.



6. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng có các công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh như sau:

	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng (%)	Tỉ lệ phần vốn sở hữu gián tiếp qua công ty con (%)	Tổng tỉ lệ phần vốn sở hữu (%)
<b>Công ty con</b>					
Công ty Khai Thác Nợ và Quản lý Tài sản (SBA)	4104000053	Quản lý tài sản	100%	0%	100%
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBL)	04/GP-NHNN	Hoạt động cho thuê	100%	0%	100%
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBS)	4104000197	Hoạt động chứng khoán	100%	0%	100%
Công ty Kiều hối Sài Gòn Thương Tín (SBR)	90/QĐ-NHNN	Hoạt động kiều hối	100%	0%	100%
Công ty TNHH 1 Thành viên Vàng Bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín (SBJ)	4104003812	Hoạt động sản xuất, gia công, mua bán vàng	100%	0%	100%
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty đầu tư Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (STI)	4103006689	Quản lý các hoạt động đầu tư	11%	15%	26%
<b>Công ty liên doanh</b>					
Công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFM)	01/GPĐT-UBCKNN 58/QĐ-UBCK	Quản lý quỹ đầu tư	51%	0%	51%

## II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam .

## III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất này của Ngân hàng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước nguyên giá và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được soạn lập cũng nhằm mục đích quản lý theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Trong đó, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN này qui định việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (hay còn gọi là 'Tập đoàn') sẽ được thực hiện kể từ năm 2008 trở đi.

Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam sau đây được Tập đoàn áp dụng:

- Chuẩn mực 01: Chuẩn mực chung
- Chuẩn mực 03: Tài sản cố định hữu hình
- Chuẩn mực 04: Tài sản cố định vô hình
- Chuẩn mực 05: Bất động sản đầu tư
- Chuẩn mực 06: Thuê tài sản
- Chuẩn mực 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Chuẩn mực 08: Thông tin tài chính về các khoản vốn góp liên doanh
- Chuẩn mực 10: Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái

Chuẩn mực 11: Hợp nhất kinh doanh  
 Chuẩn mực 14: Doanh thu và thu nhập khác  
 Chuẩn mực 17: Thuế thu nhập doanh nghiệp  
 Chuẩn mực 18: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng  
 Chuẩn mực 21: Trình bày báo cáo tài chính  
 Chuẩn mực 22: Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự  
 Chuẩn mực 23: Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm  
 Chuẩn mực 24: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  
 Chuẩn mực 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con  
 Chuẩn mực 26: Thông tin về các bên liên quan  
 Chuẩn mực 27: Báo cáo tài chính giữa niên độ  
 Chuẩn mực 28: Báo cáo bộ phận  
 Chuẩn mực 29: Thay đổi trong chính sách kế toán, các ước tính kế toán và các sai sót  
 Chuẩn mực 30: Lãi trên cổ phiếu

Việc áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành nêu trên được trình bày trong những chính sách kế toán dưới đây.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn thể hiện hoạt động của ngân hàng và các công ty con, liên doanh và liên kết của ngân hàng.

#### IV- Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

##### 1. Chuyển đổi tiền tệ:

Theo Quyết định số 522/2000/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2000 có hiệu lực từ năm 2000, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng và chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá vàng trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

##### 2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

###### (a) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

###### (b) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(c) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong bảng cân đối kế toán và được chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày Bảng cân đối kế toán.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Tập đoàn ghi nhận lãi tiền vay và lãi tiền gửi theo phương pháp trích trước theo Thông tư số 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Kế toán đối với các khoản cho vay & cho thuê tài chính khách hàng và cam kết ngoại bảng

6.1. Kế toán đối với các khoản cho vay & cho thuê tài chính khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các Quyết định này được áp dụng phi hồi tố vì các Quyết định này được hiểu là các hướng dẫn nhằm giúp Tập đoàn ước tính tốt hơn về rủi ro tín dụng của mình.

Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng hạn;

- Các khoản nợ bị quá hạn được trả đầy đủ cả gốc và lãi của phần bị quá hạn và phần trả nợ của kỳ hạn nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 6 tháng đối với các khoản nợ trung và dài hạn và 3 tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và được Tập đoàn đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi đúng theo thời hạn còn lại;
- Các khoản nợ cơ cấu lại được trả đầy đủ cả gốc và lãi theo điều khoản cơ cấu lại tối thiểu trong vòng 6 tháng đối với các khoản nợ trung và dài hạn và 3 tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn và được Tập đoàn đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi đúng theo thời hạn được cơ cấu lại;

**Nhóm 2: Nợ cần chú ý**

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu (đối với khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức thì Tập đoàn phải có hồ sơ đánh giá khách hàng về khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu);
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại phần (\*) bên dưới.

**Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn**

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại phần (\*) bên dưới.

**Nhóm 4: Nợ nghi ngờ**

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại thời gian trả nợ lần thứ hai;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại phần (\*) bên dưới.

**Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn**

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại thời gian trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại phần (\*) bên dưới.

(\*) Ngoài ra Tập đoàn phải chuyển khoản nợ vào nhóm có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau :

- Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại một Tập đoàn phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên tại một Tập đoàn mà có bất cứ một khoản nợ bị phân loại theo qui định phía trên vào nhóm có rủi ro cao hơn các khoản nợ khác, Tập đoàn phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất;
- Đối với khoản vay hợp vốn, Tập đoàn là đầu mối phải thực hiện phân loại nợ đối với khoản vay cho vay hợp vốn theo các qui định trên và phải thông báo kết quả phân loại nợ cho các Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn. Trường hợp khách hàng vay hợp vốn có một hoặc một số các khoản nợ khác tại Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn đã phân loại vào nhóm nợ không cùng nhóm nợ của khoản vay hợp vốn do Tập đoàn làm đầu mối phân loại, Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn phân loại toàn bộ dư nợ do Tập đoàn đầu mối phân loại hoặc do Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn phân loại tùy theo nhóm nợ nào có rủi ro cao hơn.
- Tập đoàn phải chủ động phân loại các khoản nợ được phân loại vào các nhóm nợ theo qui định tại nhóm 1 vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo đánh giá của Tập đoàn khi xảy ra một số trường hợp sau đây:
  - Có những diễn biến bất lợi tác động tiêu cực đến môi trường, lĩnh vực kinh doanh của khách hàng;
  - Các khoản nợ của khách hàng bị các Tập đoàn khác phân loại vào nhóm nợ có mức rủi ro cao hơn (nếu có thông tin);
  - Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng (về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ trên vốn và dòng tiền) hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm;

- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Tập đoàn để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

6.2. Kế toán đối với các cam kết ngoại bảng:

Đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng), Tập đoàn phải phân loại vào các nhóm nợ theo như qui định đối với các khoản cho vay và ứng trước khách hàng (phần 6.1). Cụ thể như sau:

a. Khi Tập đoàn chưa phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, Tập đoàn phân loại và trích lập dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng như sau :

- Phân loại vào nhóm 1 và trích lập dự phòng chung theo qui định trích lập dự phòng chung bên dưới nếu Tập đoàn đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết ;
- Phân loại vào nhóm 2 trở lên tùy theo đánh giá của Tập đoàn và trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo qui định trích lập dự phòng bên dưới nếu Tập đoàn đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết;

b. Khi Tập đoàn phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, Tập đoàn phải phân loại các khoản trả thay đổi với khoản bảo lãnh, các thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào các nhóm nợ với số ngày quá hạn được tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ của mình như cam kết như sau :

- Phân loại vào nhóm 3 nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Phân loại vào nhóm 4 nếu quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày;
- Phân loại vào nhóm 5 nếu quá hạn từ 91 ngày trở lên.

Tập đoàn phải phân loại theo nguyên tắc: các khoản trả thay đổi với các khoản bảo lãnh, các khoản thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào nhóm nợ có rủi ro tương đương hoặc cao hơn nhóm nợ mà các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán đã được phân loại trước đó .

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 8 năm 2007 sửa đổi và bổ sung một số điều của QĐ 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập cho các hoạt động tín dụng. Theo Quyết định này, việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị khoản vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ qui định cho từng loại tài sản đảm bảo như qui định trong Quyết định trên.

Theo Quyết định trên, một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản nợ ngoại trừ nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

Mặt khác theo Quyết định trên, một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh & đầu tư chứng khoán và đầu tư vào đơn vị khác :

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Chứng khoán kinh doanh còn bao gồm các chứng khoán mà Tập đoàn nắm giữ theo các hợp đồng mua lại ký với các khách hàng và sẽ được bán lại tại thời điểm theo các điều khoản trong hợp đồng này.

Chứng khoán niêm yết được ghi nhận ban đầu theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập trong trường hợp bị giảm giá. Việc

hạch toán khoản dự phòng được thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 27 tháng 2 năm 2006.

Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận ban đầu theo giá vốn. Cuối năm tài chính Ngân hàng sẽ đánh giá lại các danh mục chứng khoán này theo giá trị hợp lý. Dự phòng được lập trong trường hợp giá trị hợp lý của các chứng khoán được đánh giá lại thấp hơn giá vốn.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh vào ngày giao dịch khi chứng khoán được Tập đoàn giao dịch. Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc số thuần.

**7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:**

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỷ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Phương pháp trích dự phòng giảm giá chứng khoán được thực hiện giống như phần kinh doanh chứng khoán phía trên.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi chứng khoán trả trước được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

**7.3. Nghiệp vụ đầu tư vào đơn vị khác :**

Đầu tư vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các đơn vị không niêm yết. Các khoản đầu tư này được thể hiện theo giá thị trường tại ngày mua. Chênh lệch giữa giá thị trường và giá mua được ghi nhận là chi phí hoặc lợi nhuận chờ phân bổ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí hoặc lợi nhuận chờ phân bổ sau đó sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất. Do giá hợp lý của các chứng khoán của các đơn vị không niêm yết không thể được đo lường một cách đáng tin cậy nên các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá mua.

Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư bị giảm giá. Do đây là các khoản đầu tư góp vốn dài hạn của Tập đoàn vào các Tổ chức kinh tế. Vì vậy, việc hạch toán dự phòng được thực hiện theo điểm b mục 2.1 điều 2 phần II 'Trích lập và sử dụng các khoản dự phòng' của Thông tư số 13/2006/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 27 tháng 2 năm 2006.

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất khi quyền của Tập đoàn nhận cổ tức được xác lập.

**8. Kế toán TSCĐ hữu hình và vô hình:**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Tỷ lệ khấu hao hàng năm	
	2008	2007
Trụ sở làm việc	2%	2%
Thiết bị văn phòng	10-12,50%	10-12,50%
Phương tiện vận chuyển	10%	10%
Tài sản cố định khác	10%	10%
Phần mềm vi tính	12,50%	12,50%



Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng từ 45 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**9. Kế toán các giao dịch thuê tài sản :**

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Tập đoàn chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**10. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Cho mục đích của báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu NHNN, Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các Tập đoàn khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

**11. Các công cụ tài chính phái sinh :**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

**12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ- pháp lý hoặc liên đới- hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

**13. Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam nhân viên của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập theo Thông tư 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi

việc năm 2008 được trích lập bằng 1% tổng quỹ lương cơ bản trong năm của Tập đoàn tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

**14. Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

**15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

**16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán bao gồm Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- a/ Vốn điều lệ là vốn góp của các cổ đông;
- b/ Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành;
- c/ Lợi nhuận giữ lại là lợi nhuận sau thuế giữ lại để tích lũy bổ sung vốn;
- d/ Các quỹ như quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển; quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi;
- đ/ Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ;
- e/ Chênh lệch tỷ giá bao gồm:
  - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng;
  - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi Tập đoàn hợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động của Tập đoàn ở nước ngoài mà sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn.
- g/ Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước, hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, cổ phần.

**17. Các bên có liên quan:**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.



18. Chi trả cổ tức:

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất trong năm tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Tập đoàn được cổ đông của Tập đoàn chấp thuận.

19. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước

Kể từ quý 1 năm 2008, Tập đoàn thực hiện việc áp dụng chế độ báo cáo tài chính hợp nhất theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

**1. Tiền mặt, vàng bạc đá quý**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt bằng VND	1.218.667	743.232
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.146.363	919.882
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	959	2.204
Vàng tiền tệ	6.092.625	1.669.744
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>8.458.614</b>	<b>3.335.063</b>

**2. Tiền gửi tại NHNN**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	3.224.539	3.828.785
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	50.000
Tiền gửi khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>3.224.539</b>	<b>3.878.785</b>

**3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>3.1 Tiền gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn:	1.449.551	586.193
- Bằng VNĐ	195.000	332.366
- Bằng ngoại tệ, vàng	1.254.551	253.827
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn:	5.628.185	4.068.914
- Bằng VNĐ	4.449.221	4.004.458
- Bằng ngoại tệ, vàng	1.178.964	64.456
<b>Tổng</b>	<b>7.077.736</b>	<b>4.655.106</b>
<b>3.2 Cho vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VNĐ	31.042	1.350
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(184)	-
<b>Tổng</b>	<b>30.858</b>	<b>1.350</b>
<b>Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>7.108.594</b>	<b>4.656.456</b>

4. Chứng khoán kinh doanh :		Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>4.1 Chứng khoán Nợ</b>		-	<b>3.500.000</b>
- Chứng khoán Chính phủ		-	3.500.000
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành		-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành		-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài		-	-
<b>4.2 Chứng khoán Vốn</b>		<b>569.877</b>	<b>655.081</b>
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành		117.846	89.673
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		452.031	565.408
- Chứng khoán Vốn nước ngoài		-	-
<b>4.3 Chứng khoán kinh doanh khác (*)</b>		<b>229.085</b>	-
<b>4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>		<b>(51.464)</b>	<b>(13.012)</b>
<b>Tổng</b>		<b>747.498</b>	<b>4.142.069</b>

**5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:**

Tên Chỉ Tiêu	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài Sản	Công Nợ
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>			
<b>a Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>3.012.418</b>	<b>13.757</b>	<b>6.829</b>
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	561.096		6.829
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.451.322	13.757	
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
<b>b Công cụ tài chính phái sinh khác</b>			
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>			
<b>a Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>785.076</b>	<b>4.911</b>	
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ			
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	785.076	4.911	
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
<b>b Công cụ tài chính phái sinh khác</b>			

**6. Cho vay khách hàng**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	34.264.272	34.938.504
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các GTCG	3.328	23.424
Cho thuê tài chính	319.059	181.223
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	197.774	232.162
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	464
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	1.866	2.370
<b>Tổng</b>	<b>34.786.299</b>	<b>35.378.147</b>

**Phân tích chất lượng cho vay :**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn	34.448.692	35.244.772
Nợ cần chú ý	129.200	51.968
Nợ dưới tiêu chuẩn	81.798	5.929
Nợ nghi ngờ	57.481	13.268
Nợ có khả năng mất vốn	69.128	62.210
<b>Tổng</b>	<b>34.786.299</b>	<b>35.378.147</b>

**Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian :**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	19.554.736	21.731.963
Nợ trung hạn	6.566.937	6.472.460
Nợ dài hạn	8.664.626	7.173.724
<b>Tổng</b>	<b>34.786.299</b>	<b>35.378.147</b>

**Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng :**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Doanh nghiệp Nhà nước	723.513	280.937
Công ty cổ phần	6.157.743	4.962.200
Công ty TNHH	9.315.313	9.997.319
Doanh nghiệp tư nhân	1.983.480	2.224.820
Hợp tác xã	65.587	121.069
Công ty liên doanh	18.852	129.871
Công ty 100% vốn nước ngoài	334.022	240.727
Cá nhân	16.150.077	17.379.225
Khác	37.712	41.979
<b>Tổng</b>	<b>34.786.299</b>	<b>35.378.147</b>

**Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng :**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thương mại	8.063.053	11.170.849
Nông lâm nghiệp	2.623.460	1.695.544
Sản xuất và gia công chế biến	8.700.709	10.081.980
Xây dựng	2.056.442	2.304.339
Dịch vụ cá nhân và công đồng	5.768.865	2.892.887

Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	742.489	714.632
Giáo dục và đào tạo	1.279.052	1.108.328
Tư vấn, kinh doanh bất động sản	2.949.151	2.171.155
Nhà hàng và khách sạn	787.038	472.583
Các ngành khác	1.816.040	2.765.850
<b>Tổng</b>	<b>34.786.299</b>	<b>35.378.147</b>

**7. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng :**

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
<b><u>Kỳ này</u></b>		
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>149.829</b>	<b>27.744</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	61.439	13.100
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(360)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>211.268</b>	<b>40.484</b>
<b><u>Kỳ trước</u></b>		
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>59.530</b>	<b>21.888</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	90.299	11.538
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(5.682)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>149.829</b>	<b>27.744</b>

**8. Chứng khoán đầu tư**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
a Chứng khoán Nợ	<b>7.770.117</b>	<b>6.910.436</b>
- Chứng khoán Chính phủ	902.019	474.323
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5.318.647	5.336.391
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.549.451	1.099.722
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b Chứng khoán Vốn	<b>804.928</b>	<b>338.961</b>
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	8.706	37.550
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	796.222	301.411
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
c Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	<b>(144.191)</b>	<b>(3.512)</b>
<b>Tổng</b>	<b>8.430.854</b>	<b>7.245.885</b>
<b>8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
- Chứng khoán Chính phủ	824.209	1.435.124
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	19.854	363.156
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	71.027	129.636
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
<b>Tổng</b>	<b>915.090</b>	<b>1.927.916</b>

**9. Góp vốn, đầu tư dài hạn:**

**9.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư :**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con (*)	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	74.804	130.630
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	81.939	80.652
Các khoản đầu tư dài hạn khác	633.759	1.284.326
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.216)	
<b>Tổng</b>	<b>789.286</b>	<b>1.495.608</b>

**9.2 Danh sách các công ty liên kết, LD quan trọng:**

Tên	Kỳ này			Kỳ trước		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	tỷ phần nắm giữ (%)
<b>Đầu tư vào các TCTD</b>						
...						
<b>Đầu tư vào các DN khác</b>						
Công ty liên doanh quản lý đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFM)	51.000	74.804	51%	51.000	130.630	51%
Công ty Đầu tư tài chính NH Sài Gòn Thương Tín (STI) (*)	78.000	81.939	26%	78.000	80.652	26%

(\*) Trong đó, công ty chứng khoán SBS (công ty con của ngân hàng) đang nắm giữ 15% vốn điều lệ của STI.

**10. Tài sản cố định hữu hình:**

**- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	348.995	263.247	74.693		18.310	<b>705.245</b>
- Mua trong kỳ	155.294	209.883	51.015		10.826	<b>427.018</b>
- Đầu tư XDDB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	(40.145)	(9.351)	(13.753)		(237)	<b>(63.486)</b>
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	464.145	463.779	111.955		28.899	<b>1.068.777</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	26.694	67.534	17.809		2.834	<b>114.872</b>
- Khấu hao trong kỳ	9.754	41.681	10.244		2.661	<b>64.340</b>
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	(7.199)	(7.704)	(7.714)		(100)	<b>(22.716)</b>
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	29.249	101.511	20.340		5.396	<b>156.496</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	322.301	195.713	56.884		15.476	<b>590.373</b>
- Tại ngày cuối kỳ	434.896	362.268	91.615		23.503	<b>912.281</b>

**11. Tài sản cố định thuê tài chính:**

- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính kỳ này:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê TC</b>						
Số dư đầu kỳ			25.642			<b>25.642</b>
- Thuê tài chính trong kỳ			5.448			<b>5.448</b>
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			(726)			<b>(726)</b>
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			(773)			<b>(773)</b>
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ			29.591			<b>29.591</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ			2.811			<b>2.811</b>
- Khấu hao trong kỳ			3.391			<b>3.391</b>
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			(157)			<b>(157)</b>
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			(163)			<b>(163)</b>
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ			5.882			<b>5.882</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>						
- Tại ngày đầu kỳ			22.831			<b>22.831</b>
- Tại ngày cuối kỳ			23.708			<b>23.708</b>

**12. Tài sản cố định vô hình :**

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu kỳ	343.405			84.328		<b>427.733</b>
- Mua trong kỳ	362.992			27.056		<b>390.049</b>
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(21.025)					<b>(21.025)</b>
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	685.372			111.384		<b>796.756</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	1.718			19.433		<b>21.151</b>
- Khấu hao trong kỳ	3.444			11.864		<b>15.308</b>
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	5.162			31.297		<b>36.459</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	341.687			64.895		<b>406.582</b>
- Tại ngày cuối kỳ	680.210			80.086		<b>760.296</b>

13. Bất động sản đầu tư : không phát sinh

14. Tài sản có khác :

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Chi phí xây dựng dở dang	207.035	97.249
2 Các khoản phải thu (*)	1.979.853	1.221.750
3 Dự phòng rủi ro các tài sản có khác	-	-
4 Tài sản có khác	456.910	346.796
<b>Tổng</b>	<b>2.643.798</b>	<b>1.665.795</b>

14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí xây dựng dở dang	207.035	97.249
Trong đó: Những công trình lớn :		
+ Công trình thi công tòa nhà Hội sở 266-268	64.539	
+ Công trình xây dựng chi nhánh Sóc Trăng	18.120	

14.2 Các khoản phải thu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản phải thu nội bộ	180.326	4.698
Các khoản phải thu bên ngoài	1.799.527	1.217.052
<b>Tổng</b>	<b>1.979.853</b>	<b>1.221.750</b>

14.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự phòng giám giá hàng tồn kho		
Dự phòng giám giá khác		
<b>Tổng</b>		

15. Lợi thế thương mại : chưa phát sinh

**16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a Vay NHNN</b>	<b>52.161</b>	<b>750.177</b>
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	750.177
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay khác	52.161	-
Nợ quá hạn	-	-
<b>b Vay Bộ Tài Chính</b>	-	-
<b>c Các khoản nợ khác</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>52.161</b>	<b>750.177</b>

**17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác :**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác</b>		
<b>a Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	120.311	117.958
- Bằng VND	113.888	105.474
- Bằng vàng và ngoại tệ	6.423	12.484
<b>b Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	886.725	3.956.019
- Bằng VND	39.392	3.429.022
- Bằng vàng và ngoại tệ	847.333	526.997
<b>Tổng</b>	<b>1.007.036</b>	<b>4.073.977</b>
<b>2 Vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	3.445.819	435.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	35.500	-
<b>Tổng</b>	<b>3.481.319</b>	<b>435.000</b>
<b>Tổng tiền, vàng gửi của các TCTD khác</b>	<b>4.488.355</b>	<b>4.508.977</b>

**18. Tiền gửi của khách hàng:**

**- Thuyết minh theo loại tiền gửi:**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>6.212.269</b>	<b>7.800.038</b>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.681.662	7.128.645
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	530.607	671.393
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>39.384.686</b>	<b>35.510.140</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	34.192.642	31.772.842
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	5.192.044	3.737.298
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>2.290</b>	<b>9.294</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>530.585</b>	<b>912.472</b>
<b>Tổng</b>	<b>46.129.830</b>	<b>44.231.944</b>



- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi của KBNN	-	
Tiền gửi của công ty Nhà nước	1.493.526	3.250.644
Tiền gửi của công ty cổ phần	3.320.097	4.567.600
Tiền gửi của công ty TNHH	2.614.003	2.376.055
Tiền gửi của doanh nghiệp tư nhân	178.522	249.709
Tiền gửi của hợp tác xã	58.369	45.825
Tiền gửi công ty liên doanh	616.556	670.653
Tiền gửi của công ty 100% vốn nước ngoài	356.155	269.749
Tiền gửi của cá nhân	37.121.811	31.454.697
<b>Tổng</b>	<b>46.129.830</b>	<b>44.231.944</b>

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro :

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	1.013.807	1.002.671
Vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	655	622
<b>Tổng</b>	<b>1.014.462</b>	<b>1.003.293</b>

20. Phát hành giấy tờ có giá :

a Phát hành GTCG theo thời gian

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dưới 1 năm	6.348.273	3.791.898
Từ 1 đến 5 năm	1.310.790	1.405.482
Trên 5 năm	-	-
<b>Tổng</b>	<b>7.659.063</b>	<b>5.197.380</b>

b Phát hành GTCG theo loại giấy tờ có giá

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Mệnh giá	7.659.063	5.197.380
Phụ trội	-	-
Chiết khấu	-	-
<b>Tổng</b>	<b>7.659.063</b>	<b>5.197.380</b>

c Phát hành GTCG theo loại tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phát hành giấy tờ có giá bằng VND	796.203	300.090
Phát hành giấy tờ có giá bằng USD (*)	33.357	214.232
Phát hành giấy tờ có giá bằng Vàng	6.829.503	4.683.058
<b>Tổng</b>	<b>7.659.063</b>	<b>5.197.380</b>

(\*) Trong đó, có bao gồm giấy tờ có giá loại tiền EUR là 6.167 triệu đồng vào thời điểm cuối kỳ.

**21. Tài sản nợ khác :**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Các khoản phải trả nội bộ	59.063	37.269
Các khoản phải trả bên ngoài	1.252.527	1.465.985
Dự phòng rủi ro khác :	27.564	28.191
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	27.564	28.191
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>1.339.154</b>	<b>1.531.445</b>

**22. Thuế thu nhập hoãn lại : chưa phát sinh**

23. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng:

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VĐL	Quỹ khác thuộc VCSH	LN sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đồng thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>4.448.814</b>	<b>1.212.723</b>	-	-	-	<b>40.361</b>	<b>241.032</b>	<b>145.709</b>	<b>25.543</b>	<b>1.234.530</b>	-	<b>948</b>	<b>7.349.659</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>667.017</b>	-	-	-	-	<b>58.224</b>	<b>103.069</b>	<b>177.114</b>	<b>201.223</b>	<b>1.069.139</b>	-	-	<b>2.275.785</b>
- Tăng vốn trong kỳ	667.017	-											667.017
- Lợi nhuận tăng trong kỳ										1.069.139			1.069.139
- Phát sinh tăng trong kỳ													-
- Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ						58.224	103.069	177.114	201.223				539.630
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn													-
- Chuyển khoản thu sử dụng vốn sang quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ													-
- Trích bổ sung quỹ lương theo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước theo quy định của nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(351.923)</b>	-	-	<b>(345)</b>	<b>(138)</b>	<b>-</b>	<b>(177.343)</b>	<b>(1.222.685)</b>	-	-	<b>(1.752.434)</b>
- Sử dụng trong kỳ						(345)	(138)	-	(177.343)	(539.630)			(717.456)
- Mua cổ phiếu quỹ			(351.923)										(351.923)
- Chia cổ tức kỳ này (*)										(667.322)			(667.322)
- Các khoản giảm khác										(15.734)			(15.734)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.115.831</b>	<b>1.212.723</b>	<b>(351.923)</b>	-	-	<b>98.240</b>	<b>343.963</b>	<b>322.823</b>	<b>49.423</b>	<b>1.080.983</b>	-	<b>948</b>	<b>7.873.010</b>

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- ✓ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: mức trích tối thiểu mà luật pháp quy định là 5% từ lợi nhuận thuần sau thuế mỗi năm. Việc trích đối với quỹ này cho năm 2008 đã được ghi nhận trong báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008. Ngoài ra, trong năm 2008 ngân hàng đã ghi nhận phần trích bổ sung thêm số tiền là 107.945 triệu đồng từ lợi nhuận của năm 2007 vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sau khi được Đại hội cổ đông thông qua ngày 17 tháng 3 năm 2008.
- ✓ Quỹ dự phòng tài chính: trích lập 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

(\*) Số tiền 667.322 triệu đồng là cổ tức được chi trả từ lợi nhuận của năm 2007 sau khi đã được Đại hội cổ đông thông qua.

**23.2 Thu nhập trên một cổ phiếu:**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.069.139	1.397.897
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản; (*)	510.744.892	511.613.630
	<u>510.744.892</u>	<u>511.613.630</u>
- <b>Số lãi cơ bản trên cổ phiếu</b> (đồng VN / cổ phiếu)	<b>2.093</b>	<b>2.732</b>
- Các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán		

(\*) Do trong năm 2008 Ngân hàng thực hiện việc chia cổ tức bằng cổ phiếu nên phải điều chỉnh lại số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ.

**23.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>Trái phiếu chuyển đổi :</b>		
- Tổng giá trị		
- Giá trị cấu phần Nợ		
- Giá trị cấu phần Vốn Chủ Sở Hữu		
<b>Cổ phiếu ưu đãi :</b>		
- Tổng giá trị		
- Giá trị cấu phần Nợ		
- Giá trị cấu phần Vốn Chủ Sở Hữu		

**23.4 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD :**

	Tổng số	Kỳ này Vốn CP thường	Tổng số	Vốn CP thường	Kỳ trước Tổng số	Vốn CP thường
- Vốn đầu tư của Nhà nước						
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	5.115.831	5.115.831	-	4.448.814	4.448.814	-
- Thặng dư vốn cổ phần	1.212.723	1.212.723		1.212.723	1.212.723	
- Cổ phiếu quỹ	(351.923)	(351.923)				
- Vốn đầu tư của Nhà nước						
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.976.631</b>	<b>5.976.631</b>		<b>5.661.537</b>	<b>5.661.537</b>	

**23.5 Cổ tức:**

	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Cổ tức đã trả/ Tổng số cổ phần (*)	15%	
Cổ tức đã trả/ Cổ phần	15%	

(\*) Cổ tức của năm 2007 đã được chi trả trong năm 2008 với tỷ lệ chia cổ tức là 15% bằng cổ phiếu sau khi đã được Đại hội cổ đông thông qua ngày 17 tháng 03 năm 2008.

Còn cổ tức của năm 2008 sẽ được công bố chưa được ghi nhận cho đến khi được phê duyệt tại Đại hội cổ đông Thường niên. Các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 chưa thể hiện dự kiến này, mà nếu sau này được phê duyệt và việc chi trả cổ tức này sẽ được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu như là một khoản phân phối lợi nhuận giữ lại của niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

**23.6 Cổ phiếu:**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.732.213	236.014.235
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.701.667	235.940.136
+ Cổ phiếu phổ thông	66.701.667	235.940.136
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	18.265.270	-
+ Cổ phiếu phổ thông	18.265.270	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	493.317.814	444.881.417
+ Cổ phiếu phổ thông	493.317.814	444.881.417
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VNĐ/ CP	10.000 VNĐ/CP

**VII- Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :**

Trong phần thuyết minh báo cáo kết quả HĐKD thì cột **Kỳ này** sẽ trình bày số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối năm nay (từ **01/01/2008** đến **31/12/2008**), còn **kỳ trước** là lũy kế từ đầu năm trước đến cuối năm trước (từ **01/01/2007** đến **31/12/2007**).

**24. Thu nhập lãi và các khoản thu tương tự:**

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	371.872	452.967
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.554.107	2.508.197
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.140.823	376.173
- Thu từ lãi chứng khoán kinh doanh	279.070	61.660
- Thu từ lãi chứng khoán đầu tư	861.753	314.513
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	56.584	12.881
Thu khác từ hoạt động tín dụng	26.799	32.785
	<hr/>	<hr/>
<b>Tổng</b>	<b>7.150.185</b>	<b>3.383.002</b>

**25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:**

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	5.266.236	2.146.625
Trả lãi tiền vay	533.270	31.007
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	181.091	47.002
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	28.687	6.496
	<hr/>	<hr/>
<b>Tổng</b>	<b>6.009.284</b>	<b>2.231.130</b>

<b>26. Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:</b>		
	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>26.1 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>		
Bảo lãnh	34.417	19.746
Thanh toán	211.798	122.881
Ngân quỹ	35.061	18.531
Môi giới	30.857	50.821
Khác	323.794	79.104
<b>Tổng</b>	<b>635.927</b>	<b>291.083</b>
<b>26.2 Chi phí về dịch vụ</b>		
Thanh toán và ngân quỹ	23.771	17.570
Khác	49.807	80.115
<b>Tổng</b>	<b>73.578</b>	<b>97.685</b>
<b>Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		
Thu nhập từ dịch vụ	635.927	291.083
Chi phí về dịch vụ	73.578	97.685
<b>Tổng</b>	<b>562.349</b>	<b>193.398</b>
<b>27. Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>841.709</b>	<b>180.250</b>
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	364.063	108.527
- Thu từ kinh doanh vàng	385.284	57.047
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	92.362	14.676
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>329.229</b>	<b>79.435</b>
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	117.232	48.120
- Chi về kinh doanh vàng	59.571	17.836
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	152.426	13.479
<b>Lãi / (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>512.480</b>	<b>100.815</b>
<b>28. Lãi / (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh :</b>		
	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	278.693	612.885
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	98.376	0
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	38.452	13.012
<b>Lãi / (lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>141.865</b>	<b>599.873</b>

**29. Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:**

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	100.409	212.111
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	53.033	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	141.895	3.512
<b>Lãi / (lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>(94.519)</b>	<b>208.599</b>

**30. Thu lãi góp vốn, mua cổ phần:**

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	163.929	57.824
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	59.592	5.511
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	78.005	14.318
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	26.332	37.995
Phân chia lãi / (lỗ) theo phương pháp Vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty Liên doanh, liên kết	4.491	110.925
Các khoản thu nhập khác	22.782	14.741
<b>Tổng</b>	<b>191.202</b>	<b>183.490</b>

**31. Thu nhập thuần từ các hoạt động kinh doanh khác:**

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	216.011	6.050
Chi phí khác	82.116	(2.514)
<b>Tổng</b>	<b>133.895</b>	<b>3.536</b>

**32. Chi phí hoạt động :**

	Kỳ này	Kỳ trước
a Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	48.620	16.423
b Chi phí cho nhân viên	643.346	345.942
<i>Trong đó :</i>		
- Chi lương và phụ cấp	592.475	318.063
- Các khoản chi đóng góp theo lương	42.410	25.041
- Chi trợ cấp	2.633	2.741
- Chi công tác xã hội	-	2
c Chi về tài sản:	259.757	155.803
<i>Trong đó :</i> Khấu hao tài sản cố định	82.884	47.551
d Chi cho hoạt động quản lý công vụ	273.532	199.922
<i>Trong đó :</i>		
- Chi công tác phí	9.881	11.147
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	133	96
e Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	45.721	23.135

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**Mã chứng khoán : STB**

f	Chi phí dự phòng (*)	-	-
g	Chi phí hoạt động khác	-	-
<b>Tổng</b>		<b>1.270.976</b>	<b>741.225</b>

(\*) không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán.

**33. Chi phí thuế thu nhập**

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>33.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	1.243.100	1.581.971
<b>Các khoản điều chỉnh :</b>		
<i>Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:</i>	321.226	85.237
- Thu từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	163.929	57.824
- Thu từ góp vốn liên doanh, liên kết theo phương pháp VCSH		
- Thu lãi từ đầu tư Chứng khoán Nợ được miễn thuế TNDN	93.792	26.777
- Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	63.505	636
<i>Trừ (+) Các khoản TN / (CP) không được tính vào TN chịu thuế TNDN</i>	16.351	(43.349)
- Lãi / (Lỗ) do chênh lệch đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ cuối năm	16.351	(43.349)
2. Thu nhập chịu thuế	938.225	1.540.083
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (=Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN )	173.962	184.074
<i>Trong đó :</i> Thuế TNDN từ thu nhập chuyển quyền sử dụng đất	26.653	192
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	173.962	184.074
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(123.049)	(98.445)
- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập DN của các năm trước		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	<b>50.913</b>	<b>85.630</b>
<b>33.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

Ngân hàng được giảm 50% thuế suất (14%) cho năm 2008 theo công văn số 11924 TC/CS ngày 20 tháng 10 năm 2004 của Bộ Tài Chính v/v “Ưu đãi thuế TNDN đối với các tổ chức niêm yết”. Công ty chứng khoán ngân hàng Sài Gòn Thương Tín được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2008 theo quy định hiện hành về thuế áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Thu nhập chịu thuế của Ngân hàng và các công ty con do Cơ quan Thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán.

Năm tài chính 2008 chưa được quyết toán thuế.



**VII – Các thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

**34. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền mặt tại quỹ	8.458.614	3.335.063
Tiền gửi tại NHNN	3.224.539	3.878.785
Tín phiếu Chính Phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN	-	-
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi	6.426.572	1.473.740
<b>Tổng</b>	<b>18.109.725</b>	<b>8.687.588</b>

**35. Mua mới và thanh lý các công ty con : không phát sinh**

**VIII – Các thông tin khác :**

**36. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên:**

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên</b>	<b>6.784</b>	<b>6.101</b>
<b>II. Thu nhập của cán bộ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Tổng quỹ lương	550.272	352.904
2. Tiền thưởng	94.590	57.623
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	644.862	410.527
5. Tiền lương bình quân	84.0	69.6
6. Thu nhập bình quân	96.0	80.4

**37. Tình hình thực hiện với Ngân sách Nhà nước :**

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	4.941	130.498	(123.692)	<b>11.747</b>
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế TNDN	85.630	173.961	(208.678)	<b>50.913</b>
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	-	-	-
8. Tiền thuê đất	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác	3.193	81.460	(65.467)	<b>19.186</b>
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.229	72.508	(73.952)	<b>785</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>95.992</b>	<b>458.427</b>	<b>(471.789)</b>	<b>82.630</b>

**38. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng:**

	Kỳ này	Kỳ trước
Bất động sản	62.442.419	
Máy móc thiết bị	2.704.391	
Phương tiện vận tải	2.745.426	
Nguyên vật liệu	11.346.601	
Giấy tờ có giá	17.121.697	
Khác	5.587.870	
<b>Tổng cộng</b>	<b>101.948.404</b>	

**39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra:**

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>39.1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>3.611.471</b>	<b>6.851.611</b>
<b>a. <u>Loại tiền VND</u></b>	<b>758.125</b>	<b>632.726</b>
Bảo lãnh vay vốn	15.039	15.000
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.638	20.198
Bảo lãnh khác	741.448	597.528
<b>b. <u>Ngoại tệ</u></b>	<b>2.853.346</b>	<b>6.218.885</b>
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.827.577	6.117.965
Bảo lãnh khác	25.769	100.920
<b>39.2 Các cam kết đưa ra</b>		
<b>a. <u>Loại tiền VND</u></b>	-	-
Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
Cam kết khác	-	-
<b>b. <u>Ngoại tệ</u></b>	-	-
Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
Cam kết khác	-	-

**40. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro : chưa phát sinh**

**41. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể : chưa phát sinh**

**42. Giao dịch với các bên liên quan:**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí trả lãi	19.812	7.560
Thu nhập lãi	55.711	1.039
Tạm ứng khách hàng	46.978	51.896
Cổ tức đã chi trả	269.357	107.180
Nhận cổ tức	-	-
Tiền gửi thanh toán	128.028	18.964
Tiền gửi có kỳ hạn	198.120	22.674
Dư nợ cho vay	668.283	440.150
Số dư bảo lãnh	-	-
Đầu tư chứng khoán Nợ	850.000	600.000

Lương và các quyền lợi khác của HĐQT	7.189	4.680
Lương và các quyền lợi khác của B.TGD	13.696	6.741

**43. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán :**

Công ty liên doanh VFM được chuyển đổi thành hình thức công ty cổ phần

**44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng:**

	Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	Tiền gửi của và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác	Cam kết tín dụng	Các công cụ tài chính phái sinh ( Tổng giá trị hợp đồng)	Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	34.817.341	58.277.248	767.217	-	10.882.728
Ngoài nước	-	1.014.462	2.829.215	3.012.418	-

**IX – Quản lý rủi ro tài chính:** Xem phụ lục đính kèm

**45. Rủi ro thị trường :**

**45.1. Rủi ro lãi suất:** Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

Ngày 31 tháng 12 năm 2008	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Lãi suất thả nổi	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>										
Tiền mặt và kim loại quý	-	8.458.614	-	-	-	-	-	-	-	8.458.614
Tiền gửi tại NHNN	-	324.787	-	2.899.752	-	-	-	-	-	3.224.539
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	5.619.265	530.575	470.438	78.500	410.000	-	7.108.778
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	798.962	-	-	-	-	-	-	-	798.962
Các công cụ tài chính phái sinh và TSTC khác	-	6.928	-	-	-	-	-	-	-	6.928
Cho vay khách hàng (*)	208.407	-	-	5.044.129	8.259.292	14.996.455	5.377.152	900.174	690	34.786.299
Chứng khoán đầu tư (*)	-	804.928	50.000	12.119	-	71.156	1.214.448	7.158.597	178.887	9.490.135
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	790.502	-	-	-	-	-	-	-	790.502
Tài sản cố định	-	1.696.287	-	-	-	-	-	-	-	1.696.287
Tài sản khác (*)	-	2.643.799	-	-	-	-	-	-	-	2.643.799
<b>Tổng tài sản</b>	<b>208.407</b>	<b>15.524.807</b>	<b>50.000</b>	<b>13.575.265</b>	<b>8.789.867</b>	<b>15.538.049</b>	<b>6.670.100</b>	<b>8.468.771</b>	<b>179.577</b>	<b>69.004.843</b>
<b>Nợ phải trả</b>										
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	747	1.678	3.124	6.227	23.438	16.947	52.161
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	0	-	3.775.348	613.987	36.835	43.500	18.685	-	4.488.355
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	514.462	-	-	-	31.250	218.750	250.000	1.014.462
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ TC khác	-	0	-	-	-	-	-	-	-	0
Tiền gửi của khách hàng	-	62.590	-	24.186.327	14.288.518	4.319.893	2.911.732	358.689	2.081	46.129.830
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	-	-	-	3.060.280	2.564.462	741.409	1.176.523	116.389	-	7.659.063
Nợ khác	-	1.339.154	-	-	-	-	-	-	-	1.339.154
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>0</b>	<b>1.401.744</b>	<b>514.462</b>	<b>31.022.702</b>	<b>17.468.645</b>	<b>5.101.261</b>	<b>4.169.232</b>	<b>735.951</b>	<b>269.028</b>	<b>60.683.025</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất- nội bảng</b>	<b>208.407</b>	<b>14.123.063</b>	<b>(464.462)</b>	<b>(17.447.437)</b>	<b>(8.678.778)</b>	<b>10.436.788</b>	<b>2.500.868</b>	<b>7.732.820</b>	<b>(89.451)</b>	<b>8.321.818</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất- ngoại bảng</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>	<b>208.407</b>	<b>14.123.063</b>	<b>(464.462)</b>	<b>(17.447.437)</b>	<b>(8.678.778)</b>	<b>10.436.788</b>	<b>2.500.868</b>	<b>7.732.820</b>	<b>(89.451)</b>	<b>8.321.818</b>

(\*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

45.2 Rủi ro tiền tệ:

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt và kim loại quý	1.218.436	770.575	6.092.625	82.727	64.068	112.289	85.032	32.862	8.458.614
Tiền gửi tại NHNN	3.129.592	94.947							3.224.539
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	4.597.201	513.075	1.085.590	849.899	7.064	30.728	7.934	17.287	7.108.778
Chứng khoán kinh doanh (*)	798.962	-	-	-	-	-	-	-	798.962
Các công cụ tài chính phái sinh và các TSTC khác	(71.792)	2.889.283	(2.171.127)	(367.650)	(40.156)	(108.085)	(78.172)	(45.373)	6.928
Cho vay khách hàng (*)	29.327.356	3.047.358	2.381.930	29.655	-	-	-	-	34.786.299
Chứng khoán đầu tư (*)	9.481.562	8.573	-	-	-	-	-	-	9.490.135
Góp vốn, đầu tư dài hạn	790.502	-	-	-	-	-	-	-	790.502
Tài sản cố định	1.696.287	-	-	-	-	-	-	-	1.696.287
Tài sản khác (*)	2.247.380	9.760	9.710	379.994	-	36	216	6.463	2.643.799
<b>Tổng tài sản</b>	<b>53.215.486</b>	<b>7.333.571</b>	<b>7.398.728</b>	<b>974.625</b>	<b>30.976</b>	<b>34.968</b>	<b>15.010</b>	<b>11.239</b>	<b>69.004.843</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>									
Nợ Chính phủ và NHNN	52.161	-	-	-	-	-	-	-	52.161
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	3.599.098	498.240	390.500	517	-	-	-	-	4.488.355
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.013.807	655	-	-	-	-	-	-	1.014.462
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	39.936.621	5.828.763	153.898	164.508	1.296	22.024	9.728	12.992	46.129.830
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	796.202	27.190	6.829.504	6.167	-	-	-	-	7.659.063
Nợ khác	725.230	593.230	26.607	1.347	1.194	489	401	416	1.339.154
Vốn và các quỹ	7.873.010	-	-	-	-	-	-	-	7.873.010
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>53.996.129</b>	<b>6.948.078</b>	<b>7.400.509</b>	<b>172.539</b>	<b>2.490</b>	<b>22.513</b>	<b>10.129</b>	<b>13.408</b>	<b>68.556.035</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng</b>	<b>(780.644)</b>	<b>385.493</b>	<b>(1.781)</b>	<b>802.086</b>	<b>28.486</b>	<b>12.455</b>	<b>4.881</b>	<b>(2.169)</b>	<b>448.807</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>942.301</b>	<b>(899)</b>	<b>(799.612)</b>	<b>(25.599)</b>	<b>(7.013)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>109.178</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng</b>	<b>(780.644)</b>	<b>1.327.794</b>	<b>(2.680)</b>	<b>2.474</b>	<b>2.887</b>	<b>5.442</b>	<b>4.881</b>	<b>(2.169)</b>	<b>557.985</b>

(\*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

**45.3 Rủi ro thanh khoản:**

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Tập đoàn theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm 2008 đến ngày đáo hạn:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	Quá hạn		Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Trong hạn Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng						
ĐƠN VỊ: Triệu đồng								
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt và kim loại quý	-	-	8.458.614	-	-	-	-	8.458.614
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	3.224.539	-	-	-	-	3.224.539
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.619.265	530.575	548.938	410.000	-	7.108.778
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	798.962	-	-	-	-	798.962
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	6.928	-	-	-	-	6.928
Cho vay khách hàng (*)	81.798	126.609	1.673.805	4.727.101	13.506.667	6.557.749	8.112.570	34.786.299
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	12.119	-	1.285.604	8.013.525	178.887	9.490.135
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	633.759	156.743	790.502
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.696.287	1.696.287
Tài sản khác (*)	-	-	925.453	323.937	396.698	456.911	540.800	2.643.799
<b>Tổng tài sản</b>	<b>81.798</b>	<b>126.609</b>	<b>20.719.685</b>	<b>5.581.613</b>	<b>15.737.907</b>	<b>16.071.944</b>	<b>10.685.287</b>	<b>69.004.843</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	747	1.678	9.351	23.438	16.947	52.161
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	3.775.348	613.987	80.335	18.685	-	4.488.355
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	330	2.977	130.104	582.848	298.203	1.014.462
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	24.248.917	14.288.518	7.231.625	358.689	2.081	46.129.830
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	3.060.280	2.564.462	1.917.932	116.389	-	7.659.063
Nợ khác	-	-	351.301	945.576	14.713	27.564	-	1.339.154
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>31.436.923</b>	<b>18.417.198</b>	<b>9.384.060</b>	<b>1.127.613</b>	<b>317.231</b>	<b>60.683.025</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>81.798</b>	<b>126.609</b>	<b>(10.717.239)</b>	<b>(12.835.585)</b>	<b>6.353.847</b>	<b>14.944.331</b>	<b>10.368.056</b>	<b>8.321.818</b>

(\*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 23/01/2009.

---

Nguyễn Viết An  
Người lập

---

Lê Hùng Cường  
Kế toán trưởng

---

Trần Xuân Huy  
Tổng giám đốc